

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/DS-PT

Ngày 20/5/2024

Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Trọng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và ông Nguyễn Duy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Thảo Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án sơ thẩm số 30A/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1951; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Nguyễn Khắc A, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Đều có mặt.

Bị đơn:

1. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số E, ngõ A, phố Đ, phường T, quận L, thành phố Hà Nội; Có mặt.

2. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số D tổ B khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Đ thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

3. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1960;

5. Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1991;

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Ông K có mặt, anh K1 vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt.

7. Chị Cao Thị Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện G, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đỗ Thị X trình bày:

Bà có bố là cụ Đỗ Văn Đ1 và mẹ là cụ Lê Thị D. Hai cụ sinh được 05 người con chung gồm bà, bà Đỗ Thị N (chết năm 2018, có chồng là ông Nguyễn Văn K và 02 con là anh Nguyễn Văn K1 và chị Nguyễn Thị P), bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị H1 và bà Đỗ Thị H2. Ngoài ra, cụ Đ1 còn có 03 người con riêng là bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị Hồng C1 (đã chết, không có chồng con). Cụ Đ1 chết ngày 16/10/2003, cụ D chết ngày 13/8/2014.

Trước khi chết, bố mẹ bà có lập 01 bản di chúc vào ngày 24/11/1992 để lại tài sản cho bà gồm có: Đất ở 1 sào 3 thước diện tích bằng 492m²; 03 gian nhà lợp ngói, bếp lợp rạ, sân gạch, giếng đào. Khi lập bản di chúc cụ Đ1 có mời 3 người chứng kiến là bà Đỗ Thị Q, ông Đỗ Văn T1 (đã chết) và ông Đỗ Văn C2. Ông C2 là người viết di chúc giúp, cụ Đ1 ký, ghi rõ họ tên, cụ D điểm chỉ và những người chứng kiến ký vào bản di chúc, nhưng không có xác nhận của UBND xã Đ. Bà là người nộp thuế sử dụng đất từ trước năm 1992 đến nay, ngoài ra bà còn tôn tạo đất, sửa chữa nhà cho bố mẹ ở, chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ khi già yếu.

Năm 2003 cụ Đ1 chết, cụ D ở một mình, bà N thỉnh thoảng có đến chăm nom mẹ, thấy hoàn cảnh của bà N lấy chồng là ông Nguyễn Văn K ở xã V, huyện V cuộc sống khổ cực, vất vả. Cho nên, năm 2004 bà nói chuyện với cụ D để bà cắt một phần đất ở có diện tích khoảng 120m² cho vợ chồng bà N, ông K xây nhà. Đối với diện tích đất này, quan điểm của bà là để nguyên hiện trạng cho chồng và con bà N sử dụng, bà không tranh chấp.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xác nhận quyền thừa kế tài sản là nhà đất theo di chúc của bố mẹ cho bà. Trong trường hợp Tòa án xác định bản di chúc nêu trên là không hợp pháp thì bà đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi quan điểm, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đ1 và cụ D theo pháp luật. Bà tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất của gia đình ông K đang sử dụng.

Bị đơn là các bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Đỗ Thị H2, bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị C trình bày thống nhất với nguyên đơn về quan hệ gia đình, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế và di sản của cụ Đ1, cụ D để lại. Nhưng các bà (trừ bà H2) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn, mà có nguyện vọng giữ lại làm nơi thờ cúng bố mẹ. Trường hợp phải chia thừa kế thì các bà đề nghị chia cả diện tích đất của ông K cùng các con đang sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K cùng các con là anh Nguyễn Văn K1, chị Nguyễn Thị P trình bày thống nhất với nguyên đơn về việc ông K và bà N được cụ D và bà Xuân t cho một phần đất ở vào năm 2004. Sau đó, ông K và bà N đã xây nhà 02 tầng cùng công trình phụ để ở từ đó đến nay. Gia đình ông K đề nghị được giữ nguyên diện tích đất đang sử dụng, đồng thời không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất còn lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30A/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị X đối với yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật đối với di sản của cụ Đỗ Văn Đ1 và cụ Lê Thị D.

+ Xác nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ở của cụ Đỗ Văn Đ1 và cụ Lê Thị D tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 diện tích 555m², đo thực tế theo tường xây bao quanh thửa đất có diện tích 547.1m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên có giá trị là 656.520.000 đồng.

+ Chia di sản thừa kế:

- Diện tích đo thực tế 547.1m² đất ở, trừ 105.6m² của gia đình ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn K1, chị Nguyễn Thị P người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị N (Đã chết), trừ 40m² là công sức của bà X được hưởng, trừ 62.3m² làm ngõ đi chung. Còn lại 339.2m² chia bà Đỗ Thị X, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị H1 và bà Đỗ Thị H2 mỗi người được hưởng 84.8m². Bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị T mỗi người được hưởng 28.678m² giá trị 34.413.600 đồng mỗi người.

- Giao bà Đỗ Thị X thừa đất hình BCVTSR có diện tích 209.4m²; Giao ông Nguyễn Văn K thừa đất hình CDEXV có diện tích 105.6m²; Giao bà Đỗ Thị H1 thừa đất hình TUFEXV có diện tích 84.8m²; Giao bà Đỗ Thị H thừa đất hình UFGHKLM có diện tích 85m² (*Giao đất có sơ đồ kèm theo*).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị H2 giao quyền hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 84,4m² của bà H2 được hưởng giao cho bà Đỗ Thị X.

- Buộc bà Đỗ Thị X, bà Đỗ Thị H3, bà Đỗ Thị H1 và bà Đỗ Thị H2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị T bằng tiền là 8.603.400đ (*Tám triệu sáu trăm linh ba nghìn bốn trăm đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2023, các bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị C và Đỗ Thị T kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ D theo pháp luật, mà để lại làm nhà thờ chung.

Tại phiên tòa:

+ Người kháng cáo là các bà H, H1, T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ lại di sản để thờ cúng bố mẹ. Các bà không nhất trí chia chung kỷ phần của mình cùng bà H1.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ cụ Đ1 và cụ L có con chung hay không để đưa vào tham gia tố tụng; cấp phúc thẩm đã lấy được lời khai của chị Đ nhận là con của cụ Đ1, hiện đang cư trú tại Singapore, như vậy Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng, xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Mặt khác do chị Đ ở nước ngoài nên là vụ án có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh. Việc TAND huyện Văn Lâm xét xử là vi phạm thẩm quyền theo Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ hợp đồng tặng cho tài sản giữa cụ D với hộ gia đình bà N, ông K để xác định chính xác di sản của cụ Đ1 và cụ D là toàn bộ thừa đất hay trừ đi phần diện tích đất mà hiện nay gia đình ông K đã xây nhà và đang quản lý.

Ban đầu nguyên đơn là bà X khởi kiện chia thừa kế theo di chúc lập ngày 24/11/1992 và cung cấp cho Tòa án bản di chúc do cụ Đ1 và cụ D lập năm 1992; đến khi các con riêng của cụ Đ1 công bố và giao nộp cho Tòa án bản sao 01 di

chức khác lập ngày 08/12/1994 thì tại phiên tòa bà X mới thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu chia thừa kế theo di chúc sang chia thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra năm 2005 cụ D còn lập 01 Bản di chúc nữa (đương sự giao nộp bản sao) với nội dung sau khi chết thừa đất trên sẽ chia cho 05 người con gái của cụ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xét các di chúc mà chia thừa kế theo pháp luật là không chính xác.

Các sai sót, vi phạm nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, sai lầm về đánh giá chứng cứ dẫn đến giải quyết sai về bản chất vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các sai sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì nếu tuyên sẽ mất quyền kháng cáo của các đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Đỗ Thị C là người kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà C

[2] Thừa đất số 430, tờ bản đồ số 12, diện tích 555m² (đo thực tế 539,9m²) theo sự thừa nhận của các đương sự là tài sản của cụ Đỗ Văn Đ1 và cụ Lê Thị D. Hai cụ có 05 con chung là các bà Đỗ Thị X, Đỗ Thị N (chết năm 2018, có chồng là ông K và 02 con là anh K1 và chị P), Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1 và Đỗ Thị H2. Ngoài ra, cụ Đ1 còn có 03 người con riêng là các bà Đỗ Thị C, Đỗ Thị T và Đỗ Thị Hồng C1 (đã chết, không có chồng con). Cụ Đ1 chết năm 2003, cụ D chết năm 2014. Mặc dù, nguyên đơn giao nộp cho Tòa án văn bản “Giấy chuyển thừa kế đất và nhà ở” ngày 24/11/1992 đứng tên cụ Đ1 và cụ D có nội dung hai cụ để lại nhà đất cho bà X và cho rằng bà được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của bố mẹ thì thấy, về hình thức theo trình bày của nguyên đơn, văn bản có chữ ký của 03 người làm chứng là bà Đỗ Thị Q và các ông Đỗ Văn T1 (đã chết), Đỗ Văn C2, đồng thời ông C2 giúp hai cụ viết văn bản và cụ D điểm chỉ, cụ Đ1 ký tên trong văn bản (BL 113, 117). Theo quy định của Điều 14 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì “Giấy chuyển thừa kế đất và nhà ở” này thuộc trường hợp di chúc phải được công chứng, chứng thực, nhưng văn bản do nguyên đơn xuất trình không đáp ứng điều kiện này, nên không được xác định là di chúc hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi quan điểm, không đề nghị chia theo di chúc, mà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đ1 và cụ D theo pháp luật, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[3] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T giao nộp cho Tòa án “Giấy chuyển thừa kế đất và nhà ở” ngày 09/12/1994 đứng tên cụ Đỗ Văn Đ1 (bản sao) có nội dung

cụ Đ1 để lại nhà đất cho các con là Đỗ Thị C, Đỗ Thị T và Đỗ Thị Hồng C1. Tuy nhiên, tại lời khai ngày 20/12/2022, chị T có quan điểm không đề nghị giải quyết theo văn bản này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá tính hợp pháp của tài liệu là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T cũng không kháng cáo yêu cầu được hưởng di sản theo “Giấy chuyển thừa kế đất và nhà ở”, mà kháng cáo yêu cầu giữ lại di sản để thờ cúng bố mẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T yêu cầu hưởng di sản theo “Giấy chuyển thừa kế đất và nhà ở” ngày 09/12/1994 là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hơn nữa, yêu cầu hưởng di sản theo di chúc của bà T được xác định là yêu cầu độc lập, nhưng tại giai đoạn sơ thẩm bà T không thực hiện yêu cầu độc lập theo đúng quy định tại Điều 201, 202 BLTTDS, nên yêu cầu của bà T cũng không thuộc phạm vi xem xét, giải quyết của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[4] Bà Đỗ Thị H1 kèm theo Đơn kháng cáo có giao nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm tài liệu “Di chúc để lại” ngày 12/7/2005 đứng tên cụ Lê Thị D (bản sao). Tuy nhiên, bà H1 không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo tài liệu này, nên Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá tính hợp pháp của tài liệu này để sử dụng, giải quyết yêu cầu kháng cáo.

[5] Tại giai đoạn sơ thẩm, một số đương sự trình bày bà Cao Thị Đ là con riêng của cụ Đ1 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng bà Đ không có mặt để làm việc. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2024 có sự chứng kiến của các bà X, H, H1, T, Còn thì bà Đ có ý kiến từ chối nhận di sản, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K trình bày năm 2004, nguyên đơn và cụ D thống nhất cho vợ chồng ông K, bà N một phần đất có diện tích khoảng 120m² để xây nhà ở, đồng thời cả nguyên đơn và ông K đều đề nghị không chia thừa kế phần đất gia đình ông K đang sử dụng, mà giao cho gia đình ông K phần đất này thì thấy, việc cụ D và nguyên đơn tặng cho đất vợ chồng ông K không được lập thành văn bản, diện tích tặng cho không rõ ràng, thời điểm tặng cho là sau khi cụ Đ1 chết nhưng chưa có ý kiến đồng ý của các thừa kế còn lại của cụ Đ1, vợ chồng ông K cũng chưa kê khai, đăng ký đối với tài sản được tặng cho, nên theo quy định của Điều 503 BLDS thì việc tặng cho không có giá trị pháp lý, phần đất ông K và 02 con đang sử dụng vẫn thuộc di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ D. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đều đề nghị chia thừa kế cả phần đất này là có căn cứ, cần được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận quan điểm của nguyên đơn và ông K để giao cho gia đình ông K diện tích đất 105,6m² là không

phù hợp với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn, nên cần được cấp phúc thẩm khắc phục. Tại cấp phúc thẩm, ông K thừa nhận phần đất gia đình ông đang sử dụng vẫn là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ D là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Cụ Đ1 và cụ D có tài sản chung là diện tích đất 539,9m². Khi hai cụ chết, bà X là con lớn đã đứng ra tổ chức tang lễ, xây mồ mả, thờ cúng bố mẹ cũng như quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất đang tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho nguyên đơn tương ứng với 40m² đất là phù hợp, cần được giữ nguyên. Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm lấy ra 78,7m² từ tài sản làm ngõ đi chung để thực hiện việc chia hiện vật cho các thừa kế. Như vậy, tài sản của hai cụ còn lại là 421,2m² đất được xác định là di sản thừa kế.

[8] Năm 2003, cụ Đ1 chết, phần tài sản của cụ Đ1 trong khối tài sản chung là 210,6m² đất là di sản thừa kế của cụ Đ1, được chia đều cho những người thừa kế của cụ Đ1 gồm cụ D và các bà X, N, H, H1, H2, Còn, T; mỗi kỹ phần được hưởng là 26,32m² đất. Đối với cụ D, sau khi được chia thừa kế thì phần tài sản của cụ là 236,92m² đất.

[9] Năm 2014, cụ D chết, phần tài sản của cụ là 236,92m² đất được chia đều cho những người thừa kế của cụ D là các bà X, N, H, H1, H2; mỗi kỹ phần được hưởng là 47,38m² đất.

[10] Bà N chết sau cụ Đ1 và cụ D, nên chồng và con của bà là ông K, anh K1 và chị P được hưởng kỹ phần của bà N là 73,7m² đất. Ông K đề nghị được giao theo hiện trạng sử dụng đồng thời ông có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị cho các thừa kế còn lại là phù hợp với thực tế, tránh phải tháo dỡ tài sản của gia đình ông nên được chấp nhận. Theo kết quả đo đạc của Tòa án ngày 28/3/2024, trên phần đất của gia đình ông K sử dụng, có nhà 02 tầng với chiều rộng 04 m nên để đảm bảo việc chia đất cho ông K không ảnh hưởng đến tường nhà và móng, Hội đồng xét xử giao cho ông K phần đất có chiều rộng về phía đường là 4,67m, kéo dài đến hết các công trình xây dựng của ông thì phần đất giao cho gia đình ông K có diện tích 109m². Gia đình ông K có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản là 35,3m² đất cho các thừa kế được chia giá trị.

[11] Bà H2 tự nguyện nhường kỹ phần của mình cho bà X, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, bà X được hưởng phần đất có diện tích là $(73,7m^2 \times 2) + 40m^2 = 187,4m^2$ đất.

[12] Do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà C và bà T không thống nhất được với nhau về việc nhận kỹ phần nên Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho bị đơn và chia giá trị cho người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Tại các lời khai ngày 21/3/2024, các đương sự này thống nhất được với nhau về việc giao kỷ phần của mình cho bà H1 nhận để làm nhà thờ, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự lại thay đổi ý kiến, không giao kỷ phần của mình cho bà H1 nên Hội đồng xét xử chia hiện vật cho bà H và bà H1; đối với bà T và bà C, do phần đất được hưởng có diện tích nhỏ, không đảm bảo công năng sử dụng nên chia giá trị cho hai đương sự này.

[13] Căn cứ kết quả đo đạc của Tòa án ngày 28/3/2024, Hội đồng xét xử chia cho bà X phần đất có diện tích 187,4m² đất; chia cho bà H1 và bà H, mỗi người 82,4m² đất. Đồng thời, bà H1 và bà H phải trả chênh lệch về tài sản cho bà T và bà C theo giá đất được Hội đồng định giá xác định là 1.200.000 đồng/m², mỗi người phải trả là $(82,4\text{m}^2 - 73,7\text{m}^2) \times 1.200.000 \text{ đồng/m}^2 = 10.440.000$ đồng.

[14] Tài sản trên đất gồm có một số cây trồng là tài sản của cụ Đ1, cụ D, các đương sự không tranh chấp, khi chia hiện vật thuộc phần đất của đương sự nào thì đương sự đó được hưởng, trường hợp thuộc ngõ đi chung thì bà H và bà H1 phải chặt hạ. Đối với tường gạch phía đường bê tông do nguyên đơn xây dựng, nhưng nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không buộc các thừa kế phải thanh toán giá trị tài sản cho nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với phần tường nằm trên ngõ đi chung thì phải buộc nguyên đơn tháo dỡ.

[15] Kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý chia thừa kế mà giữ lại di sản để làm nơi thờ cúng là không phù hợp với quy định của pháp luật và cũng không thực hiện được do nguyên đơn và các đương sự còn lại không thống nhất được với nhau về việc xây nhà thờ, nên không được chấp nhận.

[16] Người kháng cáo phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng, chia phần mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng. Bà H đã thực hiện xong; bà H1, bà T và bà C, mỗi người phải trả cho bà H 2.500.000 đồng.

[17] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Các bà X, H, H1 là người cao tuổi, đều có Đơn đề nghị xem xét miễn án phí, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các đương sự còn lại phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 148; Điều 296; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số

326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30A/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của TAND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Đỗ Văn Đ1 và cụ Lê Thị D là diện tích đất 539,9m² tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị Hà n ký phần của mình là phần đất có diện tích 73,7m² tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên cho bà Đỗ Thị X.

1.3. Chia cho bà Đỗ Thị X quản lý, sử dụng phần đất có diện tích **187,4m²** cùng các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo).

1.4. Chia cho bà Đỗ Thị H1 quản lý, sử dụng phần đất có diện tích **82,4m²** cùng các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo).

1.5. Chia cho bà Đỗ Thị H quản lý, sử dụng phần đất có diện tích **82,4m²** cùng các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo).

1.6. Chia cho ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn K1 và chị Nguyễn Thị P phần đất có diện tích **109m²** cùng các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo).

1.7. Buộc ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn K1 và chị Nguyễn Thị P trả chênh lệch về tài sản cho bà Đỗ Thị T số tiền **21.180.000** đồng.

1.8. Buộc ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn K1 và chị Nguyễn Thị P trả chênh lệch về tài sản cho bà Đỗ Thị C số tiền **21.180.000** đồng.

1.9. Buộc bà Đỗ Thị H1 trả chênh lệch về tài sản cho bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị C, mỗi người số tiền là **5.220.000** đồng.

1.10. Buộc bà Đỗ Thị H trả chênh lệch về tài sản cho bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị C, mỗi người số tiền là **5.220.000** đồng.

1.11. Xác nhận phần đất có diện tích **78,7m²** tại thửa đất số 430, tờ bản đồ số 12 năm 2018, địa chỉ thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên, là ngõ đi chung (có sơ đồ kèm theo).

1.12. Buộc bà Đỗ Thị H và bà Đỗ Thị H1 phải chặt hạ, di dời toàn bộ cây trồng trên ngõ đi chung nêu trên.

1.13. Buộc bà Đỗ Thị X phải tháo dỡ, di dời phần tường gạch trên ngõ đi chung có chiều dài **2.01m**, chiều cao **1,6m**.

2. Bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị T và bà Đỗ Thị C; mỗi người phải trả cho bà Đỗ Thị H tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là **2.500.000** đồng.

3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị C.

4. Án phí:

4.1. Án phí phúc thẩm:

+ Các bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị C và Đỗ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Trả lại các bà Đỗ Thị H, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị C và Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp của mỗi người là **300.000** đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0012095 ngày 10/10/2023, số AA/2021/0012093 ngày 09/10/2023, số AA/2021/0012097 ngày 10/10/2023, số AA/2021/0012096 ngày 10/10/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

4.2. Án phí sơ thẩm:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Đỗ Thị X, Đỗ Thị H và Đỗ Thị H1.

+ Trả lại bà Đỗ Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **3.150.000** đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000705 ngày 05/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

+ Ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn K1 và chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **4.422.000** đồng.

+ Bà Đỗ Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **4.422.000** đồng.

+ Bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị T, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **1.579.200** đồng.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Văn Lâm;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tuấn Trọng